

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

NHÀ CHỐNG LŨ

STT	CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
	CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ			
	Chi phí Vật liệu	A1	Bảng Giá trị vật tư	101.337.706
	Chi phí Nhân công	B1	Bảng Giá trị vật tư	54.866.759
	Chi phí Máy thi công	C1	Bảng Giá trị vật tư	3.967.911
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1*1	101.337.706
2	Chi phí Nhân công	NC	B1*1	54.866.759
3	Chi phí Máy thi công	MTC	C1*1	3.967.911
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+MTC	160.172.376
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
	Chi phí chung	C	T*7,3%	11.692.583
	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T*2,5%	4.004.309
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	C+TT	15.696.893
	<i>Giá thành dự toán xây dựng</i>	<i>Z</i>	<i>T+GT</i>	<i>175.869.269</i>
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT)*5,5%	9.672.810
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T+GT+TL	185.542.079
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G*8%	14.843.366
	Chi phí xây dựng sau thuế	GXDST	G+GTGT	200.385.445
	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	GXDST*1,1%	2.204.240
	TỔNG CỘNG	TC	GXDST+LT	202.589.685

BẢNG DỰ TOÁN
DỰ ÁN: NHÀ CHỐNG Lũ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG Lũ

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,068
		Móng bó nền: $1*25,8*0,35*0,75/100 = 0,068$		
2	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu $K=0,90$	100m3	0,017
		đất đào: $0,068 = 0,068$		
		Móng bó nền: $-1*25,8*0,35*0,1/100 = -0,009$		
		: $-25,8*0,65*0,25/100 = -0,042$		
3	AF.12213	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cột tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,944
		C2: $8*0,2*0,2*(3,1-0,15) = 0,944$		
4	AF.12313	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$ đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	2,210
		Đà kiềng		
		DK1: $2*8,2*0,2*0,3 = 0,984$		
		DK2: $1*5,0*0,2*0,3 = 0,300$		
		DK3: $3*4,7*0,2*0,3 = 0,846$		
		DCT: $1*2,0*0,2*0,2 = 0,080$		
5	AF.12512	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m3	1,453
		GT1: $1*8,2*0,15*0,1 = 0,123$		
		GT2: $3*4,7*0,15*0,1 = 0,212$		
		GT3: $1*5,0*0,15*0,1 = 0,075$		
		GT4: $2*3,4*0,15*0,1 = 0,102$		
		GTH: $6*2,4*0,15*0,1 = 0,216$		
		Lanh tô:		
		LT: $(4*1,6+1*5,0+1*3,4+1*1,5)*0,15*0,1 = 0,245$		
		Ô văng: $12,0*0,4*0,1 = 0,480$		
6	AF.12613	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông cầu thang thường đá 1x2, vữa bê tông mác 250	m3	0,662
		Tam cấp: $2,3*2,4*0,12 = 0,662$		
7	AF.83411	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,189
		C2: $8*0,2*4*(3,1-0,15)/100 = 0,189$		
8	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28m$	100m2	0,213
		DK1: $2*8,2*2*0,3/100 = 0,098$		
		DK2: $1*5,0*2*0,3/100 = 0,030$		
		DK3: $3*4,7*2*0,3/100 = 0,085$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
9	AF.83311	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống, ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	0,242
		GT1: $1*8,2*0,15*2/100 = 0,025$		
		GT2: $3*4,7*0,15*2/100 = 0,042$		
		GT3: $1*5,0*0,15*2/100 = 0,015$		
		GT4: $2*3,4*0,15*2/100 = 0,020$		
		GTH: $6*2,4*0,15*2/100 = 0,043$		
		Lanh tô:		
		LT: $(4*1,6+1*5,0+1*3,4+1*1,5)*0,15*2/100 = 0,049$		
		Ô văng: $12,0*0,4/100 = 0,048$		
10	AF.86111	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống, ván khuôn sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	0,055
		Tam cấp: $2,3*2,4/100 = 0,055$		
11	AF.61511	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,044
		$65,05/1000 = 0,065$		
		: $-(1,86+18,64)/1000 = -0,021$		
12	AF.61521	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,314
		Đà kiềng+giằng		
		$(129,54+314,09)/1000 = 0,444$		
		: $-129,54/1000 = -0,130$		
13	AF.61411	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,021
		$(1,86+18,64)/1000 = 0,021$		
14	AF.61421	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,130
		$129,54/1000 = 0,130$		
15	AF.61611	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,030
		$(17,6+12,57)/1000 = 0,030$		
16	AF.61621	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép $> 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,152
		$(49,3+102,77)/1000 = 0,152$		
17	AF.61811	Công tác gia công lắp dựng cốt thép, cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,099
		Cầu thang (150kg/m^3): $0,662*150/1000 = 0,099$		
18	AE.16113	Xây móng bằng đá chẻ $15*20*25$, vữa XM mác 75	m ³	14,049
		Móng bó nền: $1*25,8*1,15*0,3 = 8,901$		
		Móng M1: $8*0,6*0,6*0,45 = 1,296$		
		: $21,4*0,45*0,4 = 3,852$		
		* Kiến trúc		
19	AF.11311	Bê tông đá dăm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông nền đá 1x2, vữa bê tông mác 150	m ³	3,440
		: $8,0*4,3*0,1 = 3,440$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
20	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,550
		: $8,0 \times 4,3 \times 1,6 / 100 = 0,550$		
21	AE.54113	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch không nung 4x8x18, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	0,360
		Cầu thang: $8 \times 2,0 \times 0,3 \times 0,15 / 2 = 0,360$		
18	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	4,779
		$(4,3 + 3,0 \times 2 + 4,6 \times 2 + 3,0 + 1,1) \times 2,9 \times 0,08 = 5,475$		
		Trừ cửa:		
		D1: $-1 \times 1,5 \times 2,2 \times 0,08 = -0,264$		
		S3: $-3 \times 0,6 \times 0,6 \times 0,08 = -0,086$		
		S1: $-3 \times 1,2 \times 1,2 \times 0,08 = -0,346$		
19	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	1,110
		Tường trong: $(3,0 + 3,0) \times 2,9 \times 0,08 = 1,392$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-2 \times 0,8 \times 2,2 \times 0,08 = -0,282$		
20	AE.63113	Xây tường thẳng bằng gạch không nung 8x8x18, chiều dày $\leq 10cm$, chiều cao $\leq 6m$, vữa XM mác 75	m3	0,702
		Tường thu hồi: $3 \times 4,5 \times 1,3 / 2 \times 0,08 = 0,702$		
21	AK.21523	Trát tường ngoài xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	65,588
		Tường ngoài: $4,779 / 0,08 = 59,738$		
		Tường thu hồi: $2 \times 4,5 \times 1,3 / 2 = 5,850$		
22	AK.21623	Trát tường trong xây gạch không nung, chiều dày trát 1,5cm, bằng vữa XM mác 75	m2	77,198
		Tường 100 ngoài: $4,779 / 0,08 = 59,738$		
		Tường 100 trong: $1,11 / 0,08 \times 2 = 27,750$		
		Trừ dt ốp: $-13,12 = -13,120$		
		Cạnh cửa:		
		D4: $1 \times (1,5 + 2 \times 2,2) \times 0,1 = 0,590$		
		D2: $2 \times (0,8 + 2 \times 2,2) \times 0,1 = 1,040$		
		S3: $3 \times 0,6 \times 4 \times 0,1 = 0,720$		
		Sw: $1 \times 1,2 \times 4 \times 0,1 = 0,480$		
24	AK.22123	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	9,450
		Bằng Dt: $0,189 \times 100 \times 50\% = 9,450$		
25	AK.51240	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,09m^2$ (gạch Ceramic chống trơn 300x300mm)	m2	4,140
		$4,14 = 4,140$		
27	AK.31143	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,16m^2$ (gạch Ceramic 250x400mm)	m2	13,120
		WC: $1 \times (3,2 + 1,3) \times 2 \times 1,6 = 14,400$		
		Trừ cửa:		
		D2: $-1 \times 0,8 \times 1,6 = -1,280$		

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
28	AK.41114	Láng nền sàn không đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	7,500
		Tam cấp: $2,0 \cdot (8 \cdot 0,3 + 9 \cdot 0,15) = 7,500$		
29	AK.51253	Lát nền, sàn, tiết diện gạch $\leq 0,25m^2$, vữa XM mác 75 (gạch ceramic 400x400 chống trơn)	m2	31,390
		: $15 + 6,2 + 9,88 = 31,080$		
		Ngạch cửa: D4: $1 \cdot 1,5 \cdot 0,1 = 0,150$		
		D2: $2 \cdot 0,8 \cdot 0,1 = 0,160$		
30	AK.84114	Sơn tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	29,450
		Trục A: $(3,4 + 1,3 + 4,8) \cdot 3,1 = 29,450$		
30	AK.84112	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	86,648
31	AK.41213	Láng nền sàn có đánh màu, chiều dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	4,800
		Ov: $12,0 \cdot 0,4 = 4,800$		
32	AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	m2	4,800
33	GTT	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	3,300
		D1: $1 \cdot (1,5 \cdot 2,2) = 3,300$		
34	GTT	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm	m2	3,520
		D2: $2 \cdot (0,8 \cdot 2,2) = 3,520$		
35	GTT	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	4,680
		S1: $3 \cdot 1,2 \cdot 1,2 = 4,320$		
		S2: $1 \cdot 0,6 \cdot 0,6 = 0,360$		
36	AI.63121	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	7,980
37	AI.11221	Gia công xà gỗ thép mạ kẽm	tấn	0,193
		Xà gỗ 50x100x1,4: $168,99/1000 = 0,169$		
		Giằng: $23,94/1000 = 0,024$		
38	AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	0,193
39	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn sóng vuông dày 4,5 dem	100m2	0,464
		$2 \cdot 8,0 \cdot 2,9/100 = 0,464$		
40	AK.64320	Thi công trần tôn lạnh	m2	35,220
		: $4,14 + 15 + 9,88 + 6,2 = 35,220$		
41	GTT	CCLD lan can sắt	m2	8,280
		: $(2 \cdot 2,5 + 2,8 + 1,4) \cdot 0,9 = 8,280$		
42	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	8,700
		D1: $1 \cdot (1,5 \cdot 2,2) = 3,300$		
		S1: $3 \cdot 1,2 \cdot 1,2 = 4,320$		
		S2: $3 \cdot 0,6 \cdot 0,6 = 1,080$		
43	AL.61110	Lắp dựng dàn giàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 16 m	100m2	1,107
		$(8,0 + 4,3) \cdot 2 \cdot 4,5/100 = 1,107$		
		Hệ thống điện		
44	BA.37201	Lắp đặt Vò tủ điện nhà bảo vệ 6 modul KT 200x198x58mm âm tường	tủ	1,000
45	BA.17202	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	3,000
46	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000
47	BA.13320	Lắp đặt đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000
49	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x1,5mm2	m	6,800
50	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột, , loại dây CV 2x2,5mm2	m	12,000

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
51	BA.16103	Lắp đặt dây đơn, loại dây CV 1x2,5mm ²	m	12,000
52	BA.18202	Lắp đặt MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000
53	BA.14302	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	14,000
		Hệ thống cấp nước		
54	BB.41102	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 25mm	100m	0,035
55	BB.86601	Lắp đặt van khoá D27mm	cái	1,000
56	BB.41101	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 20mm	100m	0,018
57	BB.41108	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 100mm	100m	0,035
58	BB.41107	Lắp đặt ống nhựa PVC miệng bát nổi bằng phương pháp dán keo, đoạn ống dài 6m, đường kính ống 89mm	100m	0,070
59	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27mm	cái	10,000
60	BB.75101	Lắp đặt Co PVC D27/21mm	cái	3,000
61	BB.75101	Lắp đặt Co ren trong D21mm	cái	2,000
62	BB.75106	Lắp đặt co lới Upvc D114mm	cái	3,000
63	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90mm	cái	1,000
64	BB.75105	Lắp đặt co lới Upvc D90/60mm	cái	2,000
65	GTT	CCLD bể composit	cái	1,000
		TỔNG CỘNG		

BẢNG GIÁ TRỊ VẬT TƯ

DỰ ÁN : NHÀ CHỐNG LŨ
HẠNG MỤC: NHÀ CHỐNG LŨ

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	<i>Vật liệu</i>				
1	Băng tan	m	0,480	2.300	1.104
2	Bật sắt D10mm	cái	15,960	2.000	31.920
3	Bu lông	cái	9,264	4.880	45.208
4	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	6,183	410.000	2.535.061
5	Cát vàng ML >2,0	m3	9,577	410.000	3.926.745
6	CC cửa đi khung nhôm hệ 700, kính mờ dày 5mm (bao gồm phụ kiện)	m2	3,520	1.250.000	4.400.000
7	CCLD bể composit	cái	1,000	5.000.000	5.000.000
8	CCLD lan can sắt	m2	8,280	650.000	5.382.000
9	co lõi Upvc D114mm	cái	3,000	81.100	243.300
10	co lõi Upvc D90/60mm	cái	2,000	19.100	38.200
11	co lõi Upvc D90mm	cái	1,000	54.480	54.480
12	Co PVC D27/21mm	cái	3,000	3.900	11.700
13	Co PVC D27mm	cái	10,000	3.500	35.000
14	Co ren trong D21mm	cái	2,000	5.760	11.520
15	Cồn rửa	kg	0,580	30.000	17.414
16	công tắc đơn + hạt công tắc 1 chiều	cái	1,000	28.182	28.182
17	Cột chống thép ống	kg	27,217	15.500	421.869
18	Cung cấp cửa đi khung sắt kính, kính trắng dày 5mm+ hoa sắt	m2	3,300	1.250.000	4.125.000
19	Cung cấp cửa sổ khung sắt, kính trắng dày 5mm + hoa sắt	m2	4,680	1.250.000	5.850.000
20	Đá 1x2	m3	7,769	390.000	3.029.914
21	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	1.517,292	7.500	11.379.690
22	dây CV 1x2,5mm2	m	12,120	10.020	121.442
23	dây CV 2x1,5mm2	m	6,868	31.320	215.106
24	dây CV 2x2,5mm2	m	12,120	46.840	567.701
25	Dây thép	kg	8,648	20.000	172.969
26	đèn led Tube dài 1,2m 2x20W gắn áp trần	bộ	2,000	277.273	554.546
27	Đinh, đinh vít	cái	208,800	350	73.080
28	Dung dịch chống thấm	kg	10,608	76.883	815.575
29	Gạch Ceramic 250x400mm	m2	13,251	115.000	1.523.888
30	gạch Ceramic 300x300mm	m2	4,181	135.000	564.489
31	Gạch Ceramic 400x400mm	m2	31,704	135.000	4.280.027
32	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên	391,320	909	355.710
33	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	4.495,062	1.355	6.090.809
34	Gas	kg	0,089	38.825	3.447
35	Giáo thép	kg	10,517	17.500	184.039
36	Gỗ ván	m3	0,039	4.454.545	172.591
37	Keo dán	kg	0,152	115.600	17.513

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
38	Khung xương (nhôm)	kg	9,443	20.000	188.854
39	MCB 2P-16A-6KA	cái	1,000	102.963	102.963
40	Nhựa dán	kg	0,012	115.600	1.417
41	Nước	lít	4.180,188	10	41.802
42	Ổ cắm đôi	cái	3,000	54.455	163.365
43	Ổ xy	chai	0,045	90.909	4.071
44	Ống nhựa D 20mm	m	14,280	7.316	104.472
45	Ống nhựa PVC miệng bát D100mm, L=6m	m	3,535	92.800	328.048
46	Ống nhựa PVC miệng bát D20mm, L=6m	m	1,818	7.100	12.908
47	Ống nhựa PVC miệng bát D25mm, L=6m	m	3,535	10.100	35.704
48	Ống nhựa PVC miệng bát D89mm, L=6m	m	7,070	55.900	395.213
50	Que hàn	kg	4,265	20.000	85.294
51	Sơn lót	kg	0,983	84.112	82.691
52	Sơn lót ngoại thất	lít	3,505	67.000	234.805
53	Sơn lót nội thất	lít	10,571	67.000	708.261
54	Sơn phủ	kg	1,827	100.687	183.955
55	Sơn phủ ngoại thất	lít	5,566	99.000	551.039
56	Sơn phủ nội thất	lít	17,503	70.000	1.225.203
57	Thép hình	kg	5,588	15.500	86.621
58	Thép hình mạ kẽm	kg	197,825	18.900	3.738.893
59	Thép tấm	kg	2,850	15.500	44.168
60	Thép tròn đường kính >10mm	kg	155,040	14.700	2.279.088
61	Thép tròn đường kính ≤10mm	kg	194,970	14.800	2.885.556
62	Thép tròn đường kính ≤18mm	kg	454,541	14.700	6.681.745
63	tôn sóng vuông dày 4,5 dem	m2	54,984	114.000	6.268.176
64	Trần tôn lạnh	m2	36,981	80.000	2.958.480
65	Ván công nghiệp	m2	12,037	81.600	982.184
66	van khoá D27mm	cái	1,000	116.800	116.800
67	Vỏ tủ điện nhà bảo vệ 6 modul KT 200x198x58mm âm tường	bộ	1,000	175.000	175.000
68	Xi măng PCB40	kg	4.747,509	1.574	7.472.580
69	Xi măng trắng	kg	6,266	5.000	31.330
70	Vật liệu khác	%			885.782
	TỔNG CỘNG				101.337.706
	Nhân công				
1	Nhân công nhóm 1	công	3,814	284.800	1.086.139
2	Nhân công nhóm 2	công	83,534	331.000	27.649.655
3	Nhân công nhóm 3	công	76,073	343.500	26.130.966
	TỔNG CỘNG				54.866.759
	Máy thi công				
1	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	0,065	2.324.780	151.655
2	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	ca	0,100	3.175.515	319.092
3	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	3,847	28.887	111.124
4	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,268	412.633	110.718
5	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,306	402.795	123.320
6	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	0,756	407.416	307.988

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
7	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	2,180	510.548	1.113.053
8	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	0,035	2.941.487	104.011
9	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	1,146	510.771	585.220
10	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	0,140	15.363	2.151
11	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	0,827	452.867	374.682
12	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	1,027	425.860	437.384
13	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	ca	0,233	582.853	135.601
14	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	ca	0,084	971.353	81.477
15	Máy khác	%			10.436
	TỔNG CỘNG				3.967.911